CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN ***HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số: 2601-2026/CBTT-HAH *No.: 2601-2026/CBTT-HAH*	Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026 *Hanoi, 29 April 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/ *To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/ *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN ("Công ty")/ *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY ("the Company")*
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : HAH
- Địa chỉ/ *Address* : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *7th Floor, No. 45, Trieu Viet Vuong Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone* : 024.39877515
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

"Báo cáo Tài chính Quý I năm 2026" của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An / *"1st quarter of 2026 Financial Statements" of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn www.haiants.vn/ *This information has been disclosed on the Company's official website on 29 April 2026 at the following link: www.haiants.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we assume full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

*** Tài liệu đính kèm/ *Attached document:***
- Báo cáo Tài chính Quý I năm 2026/ 1st quarter of 2026 Financial Statements

Người được ủy quyền công bố thông tin/
Authorized person for information disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Nguyễn Ngọc Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC*	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số: 2304 -2026/CV-HATS *No. 2304-2026/CV-HATS*	*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026* *Hanoi, 29 April 2026*

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD QUÝ 1 NĂM 2026
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN BUSINESS RESULTS OF THE 1ST QUARTER OF 2026

Kính gửi/*Dear:* **- Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Listed organization: ***Hai An Transport and Stevedoring JSC***

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: **HAH**

Securities code: ***HAH***

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 21 ngày 08/04/2026.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Department of Finance, the 1st registration dated 08 May 2009, the 21st amendment registration dated 08 April 2026.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh quý 1 năm 2026 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

We would like to explain the business results of the 1st quarter of 2026, which increased/decreased by more than 10% compared to the same period in 2025 as follows:

Nội dung/ *Content*	**Đơn vị tính/** *Unit*	**Qúy 1.2026/** *1st quarter of 2026*	**Quý 1.2025/** *1st quarter of 2025*	**Chênh lệch tăng/giảm** *Increase/Decrease*
BCTC công ty mẹ/ *FS of Holding Company*				
- Doanh thu thuần/ *Net revenue*	đồng/ *VND*	581.784.596.887	566.956.790.979	2,62%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ *Profit after tax*	đồng/ *VND*	225.198.264.489	171.457.326.309	31,34%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD quý 1 năm nay tăng 31,34% so với quý 1 năm trước/ *Reasons leading to 31.34% increase in business results of 1st quarter of current year compared to previous period:*

+ Thêm 01 tàu vào khai thác sử dụng (Haian Iris), sản lượng vận tải và giá cước vận tải quý 1 năm nay tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 01 vessels put into operation (Haian Iris), the transport output and freight rates in the first quarter 2026 increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HC, QHCĐ/ *Filed in Ad. & IR*

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Ngọc Tuấn	Trần Thị Thanh Hảo

Hà Nội, Tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.239.298.941.603**	**1.049.282.364.020**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**324.374.711.460**	**110.428.848.668**
1.	Tiền	111		324.374.711.460	110.428.848.668
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**65.860.484.932**	**66.750.597.261**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		65.860.484.932	66.750.597.261
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**714.878.019.700**	**705.727.058.793**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	105.329.880.453	62.357.906.283
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.304.126.417	43.145.902.690
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	641.244.012.830	638.223.249.820
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**39.483.186.064**	**67.018.027.662**
1.	Hàng tồn kho	141		39.483.186.064	67.018.027.662
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**94.702.539.447**	**99.357.831.636**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	12.974.892.210	5.892.955.593
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		81.727.647.237	93.464.876.043
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.929.922.370.770**	**5.874.630.243.258**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**176.449.931.800**	**176.449.931.800**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	176.375.931.800	176.375.931.800
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	8	74.000.000	74.000.000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.494.482.141.857**	**4.609.225.765.007**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.492.093.156.807	4.606.653.541.694
	- Nguyên giá	222		6.197.913.022.342	6.189.211.374.803
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.705.819.865.535)	(1.582.557.833.109)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	2.388.985.050	2.572.223.313
	- Nguyên giá	228		8.316.325.236	8.316.325.236
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.927.340.186)	(5.744.101.923)
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	230		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	*Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành*	232		-	-
b)	*Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành*	233		-	-
-	*Nguyên giá*	234		-	-
-	*Giá trị khấu hao lũy kế*	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**14**	**13.992.007.467**	**14.463.648.168**
	- Nguyên giá	*241*		25.000.000.000	25.000.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		(11.007.992.533)	(10.536.351.832)
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**552.692.654**	**17.812.231.709**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	552.692.654	17.812.231.709
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**5**	**1.023.778.090.263**	**884.038.318.282**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		488.562.476.376	488.562.476.376
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		541.494.000.000	401.494.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(6.278.386.113)	(6.018.158.094)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-

VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**220.667.506.729**	**172.640.348.292**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	220.667.506.729	172.640.348.292
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**7.169.221.312.373**	**6.923.912.607.278**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.926.142.438.381**	**3.199.650.843.580**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**947.014.903.520**	**972.243.339.257**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	51.019.620.149	81.566.079.458
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.028.762.244	-
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		62.606.050	62.606.050
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	56.480.640.623	99.795.730.024
5.	Phải trả người lao động	315		1.569.170.215	8.773.257.191
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	14.098.526.709	22.783.420.811
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	13.905.400.026	6.733.160.058
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	21	32.602.252.998	33.379.244.373
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	657.831.870.332	597.095.355.015
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	109.416.054.174	122.054.486.277
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.979.127.534.861**	**2.227.407.504.323**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338	21	869.724.703.964	819.502.602.699
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	1.109.402.830.897	1.407.904.901.624
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**25**	**4.243.078.873.992**	**3.724.261.763.698**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.858.404.010.000	1.688.612.120.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		1.858.404.010.000	1.688.612.120.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		429.545.271.053	305.684.510.462
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		767.865.070.809	767.865.070.809
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.187.264.522.130	962.100.062.427
-	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*420a*		962.066.257.641	21.358.407.299
-	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay*	*420b*		225.198.264.489	940.741.655.128
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**7.169.221.312.373**	**6.923.912.607.278**

Phê duyệt, Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**581.784.596.887**	**566.956.790.979**	**581.784.596.887**	**566.956.790.979**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**581.784.596.887**	**566.956.790.979**	**581.784.596.887**	**566.956.790.979**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	315.585.063.881	334.855.573.134	315.585.063.881	334.855.573.134
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**266.199.533.006**	**232.101.217.845**	**266.199.533.006**	**232.101.217.845**
6.	Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	42.080.803.023	13.139.370.275	42.080.803.023	13.139.370.275
8.	Chi phí tài chính	23	32	29.122.121.838	28.566.746.223	29.122.121.838	28.566.746.223
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*27.736.399.808*	*27.415.661.923*	*27.736.399.808*	*27.415.661.923*
9.	Chi phí bán hàng	25				-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	7.270.155.506	8.284.893.568	7.270.155.506	8.284.893.568
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))**	**30**		**271.888.058.685**	**208.388.948.329**	**271.888.058.685**	**208.388.948.329**
12.	Thu nhập khác	31		11.664.733	20.672.148	11.664.733	20.672.148
13.	Chi phí khác	32		8.026.067	134.613.793	8.026.067	134.613.793
14.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**3.638.666**	**(113.941.645)**	**3.638.666**	**(113.941.645)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**271.891.697.351**	**208.275.006.684**	**271.891.697.351**	**208.275.006.684**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	46.693.432.862	36.817.680.375	46.693.432.862	36.817.680.375
17.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**225.198.264.489**	**171.457.326.309**	**225.198.264.489**	**171.457.326.309**

Phê duyệt, Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QÚY I NĂM 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***271.891.697.351***	***208.275.006.684***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	109.707.203.267	87.122.618.804
	Các khoản dự phòng	03	260.228.019	
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.589.644.021	(412.958.113)
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.488.247.464)	(10.614.210.357)
	Chi phí đi vay	06	27.736.399.808	27.415.661.923
	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***371.696.925.002***	***311.786.118.941***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.664.194.615	(43.210.843.486)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.534.841.598	572.391.776
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	86.173.029.803	170.023.721.631
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(48.027.158.437)	6.915.324.122
	Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
	Chi phí đi vay đã trả	14	(35.780.307.886)	(34.076.055.641)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(98.986.602.052)	(87.768.002.616)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.638.432.103)	(2.196.642.910)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***301.636.490.540***	***322.046.011.817***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.961.186.594)	(528.290.060.697)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(35.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	35.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(140.000.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.629.362.439	29.271.432.877
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(143.331.824.155)***	***(499.018.627.820)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QÚY I NĂM 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	232.257.135.497	335.229.173.269
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.615.429.090)	(123.436.155.025)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***55.641.706.407***	***211.793.018.244***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**213.946.372.792**	**34.820.402.241**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**110.428.848.668**	**589.817.476.977**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(510.000)	870.808.864
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**324.374.711.460**	**625.508.688.082**

Phê duyệt, Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QÚY I

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quý I kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 21 ngày 08 tháng 04 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.858.404.010.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 82 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 82 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	50,5%	50,5%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ khai thác Depot
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51%	51%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, Khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, Tầng 3, Tòa B, Tòa nhà Green Pearl, Số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Tầng 3, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	40%	40%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp. Số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Phải trả ngắn hạn khác (TT 200 là mã 319)	320	33.441.850.423	(62.606.050)	33.379.244.373
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		62.606.050	62.606.050
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	27.500.000.000	39.250.597.261	66.750.597.261
Phải thu về cho vay ngắn hạn (TT 200 là mã 135)	135	38.000.000.000	(38.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác (TT 99 là mã 135, TT 200 là mã 136)	135	639.473.847.081	(1.250.597.261)	638.223.249.820

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý I.

Báo cáo tài chính riêng quý I kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý I này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý I của Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng quý I này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý I:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng quý I tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý I yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng quý I cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, công ty chứng khoán không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong

trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành sẵn sàng sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng quý I và được ghi nhận theo phương pháp trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.645.176.887	564.378.912
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	322.729.534.573	109.864.469.756
Cộng	**324.374.711.460**	**110.428.848.668**

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	**322.729.534.573**	**109.864.469.756**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	136.295.650.247	42.380.957.554
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank)	9.425.629.010	11.121.558.097
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Hà Nội	76.177.080.915	47.219.650.743
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu	2.684.514.520	5.231.512.968
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.484.000.000	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	40.666.260.633	
Ngân hàng khác	4.996.399.248	3.910.790.394

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**65.860.484.932**		**66.750.597.261**
a1) Ngắn hạn				
-Tiền gửi có kỳ hạn (i)	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
- Trái phiếu	-		-	
- Lãi tiền gửi	-	360.484.932	-	1.250.597.261
- Cho vay	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000

(i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, với lãi suất 5.7%/ năm.

(ii) Phản ánh khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ông Hiếu đã có đơn xin Công ty gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc cho đến khi chuyển nhượng được Dự án cho đối tác thứ ba, đồng thời, xin miễn toàn bộ nợ lãi. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0501-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thống nhất miễn lãi cho giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và quyết định gia hạn khoản vay đồng thời trích lập dự phòng 100% đối với số dư khoản cho vay này. Trong năm 2025, Công ty không dự thu thêm lãi phát sinh từ khoản cho vay này do đánh giá khoản phải thu đã không có khả năng thu hồi nợ gốc đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0501-2026/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc miễn lãi cho ông Lê Phong Hiếu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến khi thu hồi hoặc xử lý xong khoản nợ

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
b1) Đầu tư vào công ty con	***488.562.476.376***	***(6.278.386.113)***	***488.562.476.376***	***(6.018.158.094)***
Công ty TNHH Pan Hải An	139.622.700.000	-	139.622.700.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	124.423.676.376	(6.278.386.113)	124.423.676.376	(6.018.158.094)
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	101.000.000.000	-	101.000.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	23.516.100.000	-	23.516.100.000	-
b2) Đầu tư vào công ty liên kết	***541.494.000.000***	-	***401.494.000.000***	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.494.000.000	-	1.494.000.000	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	540.000.000.000		400.000.000.000	

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Pan Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Đang trong giai đoạn đầu tư	Đang trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Cảng Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Đang trong giai đoạn đầu tư	Chưa thành lập

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH vận tải container Hải An	97.174.398.453	45.149.573.952
Phải thu từ khách hàng khác	8.155.482.000	17.208.332.331
	105.329.880.453	**62.357.906.283**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	97.694.448.745	47.965.960.627

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT HẢI	-	5.408.267.108
ISS MACHINERY SERVICES LIMITED	-	3.169.998.526
ASYAD Drydock Co LLC	-	28.225.929.600
Các nhà cung cấp khác	6.304.126.417	6.341.707.456
	6.304.126.417	**43.145.902.690**
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	176.375.931.800,00	176.375.931.800
	-	-
	176.375.931.800	**176.375.931.800**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
a. Ngắn hạn	-	
Chi hộ thanh toán hợp đồng đóng tàu	346.942.024.200	346.942.024.200
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	150.769.150.000	150.769.150.000
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	74.873.577.746	86.460.621.429
Phải thu về lợi nhuận được chia	50.646.248.192	33.787.363.167
Doanh thu tạm tính		
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường (ii)	10.602.324.177	13.483.960.480
Ký cược, ký quỹ	230.091.000	
Phải thu khác	7.180.597.515	6.780.130.544
	641.244.012.830	**638.223.249.820**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	623.402.893.055	617.760.887.321
b. Dài hạn	**74.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	74.000.000
	74.000.000	**74.000.000**
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	-

(i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các BCC như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp
	VND	
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN BELL	45.000.000.000	56,25%
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN EAST	25.000.000.000	25%
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	80.769.150.000	31,5%
	150.769.150.000	

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Haian Dell như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212	199.933.564.212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)	(109.742.507.007)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý (GA)	(39.268.561.738)	(36.386.925.435)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9.679.828.710	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	**10.602.324.177**	**13.483.960.480**

Trong quý 1 năm 2026, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 2.881.636.303 VND. Công ty vẫn tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
	38.000.000.000	**-**	**38.000.000.000**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.809.076.832	-	66.443.086.921	-
Công cụ, dụng cụ	212.592.592	-	574.940.741	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.461.516.640	-	-	-
	39.483.186.064	**-**	**67.018.027.662**	**-**

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**12.974.892.210**	**5.892.955.593**
Chí phí bảo hiểm	8.350.693.977	4.984.787.500
Các chi phí khác	4.624.198.233	908.168.093
b. Dài hạn	**220.667.506.729**	**172.640.348.292**
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	220.337.073.084	172.640.348.292
Các chi phí khác	330.433.645	
	233.642.398.939	**178.533.303.885**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**275.572.380.990**	**322.026.753.046**	**5.585.815.296.221**	**5.719.444.546**	**77.500.000**	**6.189.211.374.803**
Mua sắm trong kỳ	8.701.647.539		-	-	-	8.701.647.539
Số dư cuối kỳ	**284.274.028.529**	**322.026.753.046**	**5.585.815.296.221**	**5.719.444.546**	**77.500.000**	**6.197.913.022.342**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**185.203.027.958**	**285.955.412.666**	**1.108.293.310.438**	**3.028.582.047**	**77.500.000**	**1.582.557.833.109**
Khấu hao trong kỳ	4.056.197.389	2.890.366.466	115.936.674.405	378.794.166		123.262.032.426
Số dư cuối kỳ	**189.259.225.347**	**288.845.779.132**	**1.224.229.984.843**	**3.407.376.213**	**77.500.000**	**1.705.819.865.535**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**90.369.353.032**	**36.071.340.380**	**4.477.521.985.783**	**2.690.862.499**	**-**	**4.606.653.541.694**
Số dư cuối kỳ	**95.014.803.182**	**33.180.973.914**	**4.361.585.311.378**	**2.312.068.333**	**-**	**4.492.093.156.807**

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 4.483.356.612.120 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.183.149.095.291 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và khoản trái phiếu chuyển đổi dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 309.516.627.558 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 315.174.686.878 đồng)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**4.945.015.236**	**3.371.310.000**	**8.316.325.236**
Số dư cuối kỳ	**4.945.015.236**	**3.371.310.000**	**8.316.325.236**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**3.097.934.925**	**2.646.166.998**	**5.744.101.923**
Khấu hao trong kỳ	35.321.538	147.916.725	183.238.263
Số dư cuối kỳ	**3.133.256.463**	**2.794.083.723**	**5.927.340.186**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**1.847.080.311**	**725.143.002**	**2.572.223.313**
Số dư cuối kỳ	**1.811.758.773**	**577.226.277**	**2.388.985.050**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.596.310.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.596.310.000 đồng)

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
Tăng trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**10.536.351.832**	**10.536.351.832**
Khấu hao trong kỳ	471.640.701	**471.640.701**
Số dư cuối kỳ	**11.007.992.533**	**11.007.992.533**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**14.463.648.168**	**14.463.648.168**
Số dư cuối kỳ	**13.992.007.467**	**13.992.007.467**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**552.692.654**	**17.812.231.709**
- Mua sắm	5.152.458	5.152.458
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	547.540.196	17.807.079.251
	552.692.654	**17.812.231.709**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Việt Đức	12.341.246.825	13.148.646.707
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	12.237.808.178	12.579.832.592
Phải trả cho người bán khác	26.440.565.146	55.837.600.159
	51.019.620.149	**81.566.079.458**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	12.263.426.360	18.376.454.923

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
CU LINES PTE LTD	9.886.434.949	-
Khách hàng khác	142.327.295	
	10.028.762.244	**-**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	216.375.140	177.103.431	216.384.735	177.093.836
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	*216.375.140*	*177.103.431*	216.384.735	177.093.836
	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.548.722.264	55.758.931.394	98.986.602.052	55.321.051.606
Thuế thu nhập cá nhân	1.030.632.620	2.038.654.913	2.086.792.352	982.495.181
Thuế nhà thầu	-	456.386.301	456.386.301	-
	99.795.730.024	**58.431.076.039**	**101.746.165.440**	**56.480.640.623**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	13.962.928.484	22.006.836.562
Chi phí cho đội tàu	135.598.225	776.584.249
	14.098.526.709	**22.783.420.811**

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chờ phân bổ	13.905.400.026	6.733.160.058
	13.905.400.026	**6.733.160.058**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Thu hộ SM Line Corporation	31.768.093.497	32.694.406.123
Phải trả khác	834.159.501	684.838.250
	32.602.252.998	**33.379.244.373**
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	270.000.000	540.000.000
b. Dài hạn		
Vốn góp từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	627.391.000.000	627.391.000.000
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	242.333.703.964	192.111.602.699
	869.724.703.964	**819.502.602.699**
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	867.822.067.310	817.599.966.045

(i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả trong thời gian 5 năm. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hai An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hai An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hai An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hai An City)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hai An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hai An Alfa)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Hai An Opus)		Tổng cộng
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
Công ty góp	**40.000**	**53,33%**	**30.000**	**30,00%**	**66.000**	**60,00%**	**177.000**	**73,14%**	**236.000**	**51,75%**	**186.298**	**56,88%**	**218.527**	**80,73%**	**953.825**
Các bên khác góp	**35.000**	**46,66%**	**70.000**	**70,00%**	**44.000**	**40,00%**	**65.000**	**26,86%**	**220.000**	**48,25%**	**141.218**	**43,12%**	**52.173**	**19,27%**	**627.391**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10.000	13,33%	30.000	30,00%	33.000	30,00%	20.000	8,26%	135.600	29,74%	105.914	32,34%	-	-	334.514
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%	-	-	28.325
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-	10.000	10,00%	-	-	10.000	4,13%	12.660	2,78%	25.419	7,76%	-	-	58.079
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	52.173	19,27%	114.273
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	-	-	72.200
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-	-	-	20.000
Cộng	**75.000**	**100%**	**100.000**	**100%**	**110.000**	**100%**	**242.000**	**100%**	**456.000**	**100%**	**327.516**	**100%**	**270.700**	**100%**	**1.581.216**

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**135.316.119.380**	**135.316.119.380**	**92.257.135.497**	**66.120.620.181**	**161.452.634.696**	**161.452.634.696**
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	77.234.079.276	77.234.079.276	34.445.733.152	50.009.235.010	61.670.577.418	61.670.577.418
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	58.082.040.104	58.082.040.104	57.811.402.345	16.111.385.171	99.782.057.278	99.782.057.278
Vay dài hạn đến hạn trả	**461.779.235.635**	**461.779.235.635**	**145.094.808.910**	**110.494.808.909**	**496.379.235.636**	**496.379.235.636**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	234.700.704.000	234.700.704.000	86.675.176.000	58.675.176.000	262.700.704.000	262.700.704.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	19.800.000.000	19.800.000.000	6.600.000.000		26.400.000.000	26.400.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	207.278.531.635	207.278.531.635	51.819.632.910	51.819.632.909	207.278.531.636	207.278.531.636
	597.095.355.015	**597.095.355.015**	**237.351.944.407**	**176.615.429.090**	**657.831.870.332**	**657.831.870.332**

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2025/HĐCVHM/VCB-HAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2025 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 05 tháng 11 năm 2025. Tài sản đảm bảo bao gồm tàu chở container, một số máy móc thiết bị và quyền quản lý, khai thác Dự án cảng Hải An của Công ty và hai tàu chở container của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	68.191.121.843	0	(10.408.432.103)	57.782.689.740
Quỹ Hội đồng quản trị	53.863.364.434	0	(2.230.000.000)	51.633.364.434
	122.054.486.277	**0**	**(12.638.432.103)**	**109.416.054.174**

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
		VND			VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Thanh toán gốc vay	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn (i)	**1.576.276.875.442**	**1.576.276.875.442**	**140.000.000.000**	**-**	**110.494.808.909**	**1.605.782.066.533**	**1.605.782.066.533**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	716.062.522.000	716.062.522.000	140.000.000.000	-	58.675.176.000	797.387.346.000	797.387.346.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	220.000.000.000	220.000.000.000			-	220.000.000.000	220.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	640.214.353.442	640.214.353.442	-	-	51.819.632.909	588.394.720.533	588.394.720.533
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	**293.407.261.817**	**293.407.261.817**	**0**	**293.407.261.817**		-	-
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	99.000.000.000	99.000.000.000	-	99.000.000.000		-	-
Vietnam Growth Investment Fund L.P	83.000.000.000	83.000.000.000	-	83.000.000.000		-	-
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	67.000.000.000	67.000.000.000	-	67.000.000.000		-	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000		-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.592.738.183)	(3.592.738.183)	0	(3.592.738.183)		-	-
	1.869.684.137.259	**1.869.684.137.259**	**140.000.000.000**	**293.407.261.817**	**110.494.808.909**	**1.605.782.066.533**	**1.605.782.066.533**
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	461.779.235.635					496.379.235.636	
- Số phải trả sau 12 tháng	1.407.904.901.624					1.109.402.830.897	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	797.387.346.000	716.062.522.000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay từ 60 tháng đến 96 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Haian West, Haian Dell, Hai An Rose, Hai An Alfa, Hai An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	220.000.000.000	220.000.000.000	Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Haian Iris là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua tàu biển Haian Iris	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm tàu Haian Iris
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	588.394.720.533	640.214.353.442	Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hai an Opus, Hai An Zeta	Tài sản bảo đảm là tàu biển được mua bằng tiền từ Khoản vay (tàu biển ATOUT, tàu biển container 1800TEU và tàu biển Haian Mind) và các quyền liên quan đến tàu biển được thế chấp bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm đến tàu biển hình thành trong tương lai
Tổng cộng	**1.605.782.066.533**	**1.576.276.875.442**				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	Mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 3 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 311.866.500.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama
Hợp đồng 02.2026/HĐCV/VCB-XDHA ngày 23 tháng 03 năm 2026	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp pháp, hợp lệ thực hiện phương án cho vay góp vốn thành lập doanh nghiệp Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines, số tiền 140.000.000.000 VND	60 tháng	Cần trục chân đế Kirow Ardelt GMBH tàu Haian Link, 04 xe nâng Kalmar, xe nâng hàng, tàu Haian Park, Haian Time tiền gửi có kỳ hạn, vốn góp hình thành từ vốn vay ngân hàng tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 2 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	48,000,000,000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	-	67,000,000,000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	-	99,000,000,000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	-	83,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(3,592,738,183)
Tổng cộng	-	**293,407,261,817**

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu HCY-266 (Hải An Beta)) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

-	Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
-	Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
-	Giá chuyển đổi	: 23.739 VND/ cổ phiếu
-	Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 203 trái phiếu
-	Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 199.557.132.303 VND
-	Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2026 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi mã HAHH2328001 đợt 2 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

-	Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
-	Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
-	Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
-	Giá chuyển đổi	: 17.492 VND/ cổ phiếu
-	Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 297 trái phiếu
-	Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 169.791.890.000 VND
-	Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 57.168,9915389893 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 57.168,9915389893 cổ phiếu)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dưới 1 năm	496.379.235.636	461.779.235.635
Từ 1 năm đến 5 năm	1.109.402.830.897	1.365.640.301.624
Trên 5 năm	-	42.264.600.000
	1.605.782.066.533	**1.869.684.137.259**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	496.379.235.636	461.779.235.635
Số phải trả sau 12 tháng	**1.109.402.830.897**	**1.407.904.901.624**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.213.430.910.000	191.640.648.159	702.697.070.809	651.681.059.465	2.759.449.688.433
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu	85.513.270.000	117.486.730.000		-	203.000.000.000
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	171.457.326.309	171.457.326.309
Số dư cuối kỳ trước	**1.298.944.180.000**	**309.127.378.159**	**702.697.070.809**	**823.138.385.774**	**3.133.907.014.742**
Số dư đầu năm nay	1.688.612.120.000	305.684.510.462	767.865.070.809	962.100.062.427	3.724.261.763.698
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu	169.791.890.000	123.860.760.591	-	-	293.652.650.591
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	225.198.264.489	225.198.264.489
Điều chỉnh khác	-	-	-	(33.804.786)	(33.804.786)
Số dư cuối kỳ này	**1.858.404.010.000**	**429.545.271.053**	**767.865.070.809**	**1.187.264.522.130**	**4.243.078.873.992**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2026. Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phần do chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi là 17.492 đồng/cổ phần. Việc chuyển đổi cổ phần đã được hoàn tất vào ngày 12 tháng 3 năm 2026.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	185.840.401	168.861.212
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	185.840.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	185.840.401	168.861.212
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	185.840.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	185.840.401	168.861.212

Vốn điều lệ

Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2026/NQ – HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2026, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 297 trái phiếu ngày 12 tháng 03 năm 2026 với số lượng cổ phiếu chuyển đổi là 16.979.189 cổ phiếu tương đương với số vốn tăng lên 169.791.890.000 đồng.
Công ty đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 08 tháng 04 năm 2026 với số vốn điều lệ mới là 1.858.404.010.000 đồng.

Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Container Việt Nam	298.630.500.000	16,07%	298.630.500.000	17,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	265.558.860.000	14,29%	265.558.860.000	15,73%
Công ty TNHH Vận tải và đại lý Vận tải đa phương thức	91.610.560.000	4,93%	91.610.560.000	5,43%
Cổ đông khác	1.202.604.090.000	64,71%	1.032.812.200.000	61,16%
	1.858.404.010.000	**100,00%**	**1.688.612.120.000**	**100,00%**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	10.364.447,69	2.531.495,47
- Euro (EUR)	-	-

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

28.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	522.586.550.545	43.782.279.644	15.415.766.698	581.784.596.887
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**522.586.550.545**	**43.782.279.644**	**15.415.766.698**	**581.784.596.887**
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	278.046.006.634	36.462.781.883	1.076.275.364	315.585.063.881
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	244.540.543.911	7.319.497.761	14.339.491.334	266.199.533.006
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(7.270.155.506)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				258.929.377.500
Doanh thu hoạt động tài chính				42.080.803.023
Chi phí tài chính				(29.122.121.838)
Thu nhập khác				11.664.733
Chi phí khác				(8.026.067)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(46.693.432.862)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**225.198.264.489**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	***6.162.222.678***	***8.701.647.539***		***14.863.870.217***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***150.047.406.021***	***7.296.553.306***	***30.039.422***	***157.373.998.749***

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	437.905.410.089	114.016.584.687	15.034.796.203	566.956.790.979
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**437.905.410.089**	**114.016.584.687**	**15.034.796.203**	**566.956.790.979**
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	242.952.928.389	84.502.380.225	7.400.264.520	334.855.573.134
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	194.952.481.700	29.514.204.462	7.634.531.683	232.101.217.845
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(8.284.893.568)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				223.816.324.277
Doanh thu hoạt động tài chính				13.139.370.275
Chi phí tài chính				(28.566.746.223)
Thu nhập khác				20.672.148
Chi phí khác				(134.613.793)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(36.817.680.375)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**171.457.326.309**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	***505.882.441.250***			***505.882.441.250***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***106.700.931.004***	***7.338.973.749***	***22.074.129***	***114.061.978.882***

28.2 Báo cáo tình hình tài chính

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.178.912.450.921	200.908.936.241	45.441.053.930	5.425.262.441.092
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.743.958.871.281
Tổng tài sản				***7.169.221.312.373***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.584.515.812.484	29.702.412.839	171.787.512.094	2.786.005.737.417
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				140.136.700.964
Tổng nợ phải trả				***2.926.142.438.381***
Số đầu kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.535.457.034.928	199.372.471.789	44.186.441.447	5.779.015.948.164
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.144.896.659.114
Tổng tài sản				***6.923.912.607.278***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.738.847.107.638	196.609.247.432	32.694.406.123	2.968.150.761.193
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				231.500.082.387
Tổng nợ phải trả				***3.199.650.843.580***

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ khai thác tàu, khai thác cảng và cung cấp các dịch vụ liên quan chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	522.586.550.545	437.905.410.089
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	43.782.279.644	114.016.584.687
Doanh thu hoạt động khác	15.415.766.698	15.034.796.203
	581.784.596.887	**566.956.790.979**
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	241.133.919.966	226.736.986.549

29. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	278.046.006.634	242.952.928.389
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	36.462.781.883	84.502.380.225
Giá vốn hoạt động khác	1.076.275.364	7.400.264.520
	315.585.063.881	**334.855.573.134**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.148.058.046	96.735.948.788
Chi phí nhân công	39.708.356.265	34.167.812.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.707.203.267	87.122.618.804
Chi phí mua ngoài	79.386.664.951	89.825.786.021
Chi phí bằng tiền khác	15.366.453.498	35.288.300.097
	324.316.736.027	**343.140.466.702**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	39.104.627.952	6.342.777.480
Lãi tiền gửi	383.619.512	4.607.672.698
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.592.555.559	2.188.920.097
	42.080.803.023	**13.139.370.275**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	27.736.399.808	27.415.661.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá	880.105.237	631.902.482
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	260.228.019	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	245.388.774	519.181.818
	29.122.121.838	**28.566.746.223**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.961.484.064	5.713.970.977
Chi phí vật liệu văn phòng	41.871.801	60.082.232
Chi phí khấu hao tài sản	372.120.705	376.498.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.208.950	798.304.830
Chí phí quản lý doanh nghiệp khác	1.938.469.986	1.336.036.798
	7.270.155.506	**8.284.893.568**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46.693.432.862	36.817.680.375
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**46.693.432.862**	**36.817.680.375**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**271.891.697.351**	**208.275.006.684**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(39.104.627.952)	(6.342.777.480)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	35.238.060	18.935.903
Chuyển lỗ	(1.544.542.084)	(7.310.160.158)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**231.277.765.375**	**194.641.004.949**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*231.277.765.375*	*173.535.798.793*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	-	21.105.206.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**46.255.553.074**	**36.817.680.375**
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	**437.879.788**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	12.555.525.317	12.879.377.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(3.490.026.785)	(3.501.794.288)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**55.758.931.394**	**46.195.263.932**

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hải An Green shipping Lines	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư và vận tải Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**241.133.919.966**	**226.736.986.549**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	196.085.974.897	218.295.082.085
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	83.051.303	3.746.860.543
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	652.912.882	2.385.875.521
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	159.701.214	1.247.722.056
Công ty TNHH Cảng Hải An	43.934.043.164	586.747.963
Công ty TNHH Pan Hải An	-	324.570.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	63.222.869	69.729.885
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	44.301.124	43.665.995
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	106.174.735	
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	-
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải Đa phương thức	4.537.778	36.732.501
Doanh thu Công ty con thu hộ	**-**	**83.711.450.058**
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	83.711.450.058
Chi phí cung cấp dịch vụ	**23.831.464.598**	**48.050.022.827**
Công ty TNHH Cảng Hải An	276.600.000	16.952.564.322
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	6.006.620.890	20.534.452.181
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	17.523.698.251	8.268.660.576
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	-	1.885.429.773
Công ty TNHH Pan Hải An	-	381.643.246
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	24.545.457	27.272.729
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	-
Chi phí Công ty con chi hộ	**16.993.817.828**	**-**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	167.408.561	-
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	16.826.409.267	
Chi phí chi hộ Công ty con	**1.016.207.544**	**-**
Công ty TNHH Cảng Hải An	1.016.207.544	-

Chi phí quản lý	**638.881.758**	**688.368.714**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	638.881.758	688.368.714
Chia lợi nhuận BCC	**50.222.101.265**	**55.256.848.394**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	26.478.454.649	27.338.383.290
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	11.570.017.555	13.146.520.054
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	5.537.817.963	6.411.814.093
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	3.578.957.212	3.683.802.313
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	2.504.085.397	3.525.977.665
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	552.768.489	1.150.350.979
Nhận lợi nhuận BCC	**13.213.040.349**	**13.988.241.243**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	7.626.685.609	8.667.984.926
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	5.586.354.740	5.320.256.317
Lợi nhuận được chia	**39.104.627.952**	**6.342.777.480**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	39.104.627.952	6.342.777.480
Công ty TNHH Pan Hải An	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	-
Lãi cho vay	**-**	**-**
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	-
Công ty TNHH Pan Hải An	-	-
Góp vốn	**140.000.000.000**	**70.000.000.000**
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	70.000.000.000
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	140.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**97.694.448.745**	**47.965.960.627**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	97.174.398.453	45.149.573.952
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	-
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	227.378.971	1.248.789.044
Công ty TNHH Liên doanh ZIM Hải An	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	175.444.585	1.335.581.361
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	61.828.824	225.195.470
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	16.245.594	
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	39.152.318	
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại thành phố Hồ Chí Minh	-	6.820.800
Công ty TNHH Pan Hải An	-	
Phải thu ngắn hạn khác	**623.402.893.055**	**617.760.887.321**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	472.027.073.823	464.400.388.214
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	100.557.678.123	119.771.407.415
Công ty TNHH Cảng Hải An	50.646.248.192	33.516.030.673
Công ty TNHH Pan Hải An	-	-
Các khoản chi hộ bên liên quan	171.892.917	73.061.019
Phải thu dài hạn khác	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	-

Phải trả người bán ngắn hạn	**12.263.426.360**	**18.376.454.923**
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	12.237.808.178	12.579.832.592
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	3.745.026.092
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại thành phố Hồ Chí Minh	17.672.729	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	7.945.453	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	-	1.622.767.677
Công ty TNHH Pan Hải An	-	428.828.562
Phải trả ngắn hạn khác	**270.000.000**	**540.000.000**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	-	-
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	270.000.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	**867.822.067.310**	**817.599.966.045**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	479.649.676.552	453.171.221.903
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	150.371.880.419	138.801.862.864
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	93.416.405.743	87.878.587.780
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	79.184.518.498	75.605.561.286
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	44.646.817.609	42.142.732.212
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20.552.768.489	20.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Kỳ này

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	650.802.000	1.072.145.332	60.000.000	1.782.947.332
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	505.767.360	842.273.360	60.000.000	1.408.040.720
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc		210.000.000		210.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	339.408.240	581.515.572		920.923.812
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	261.934.800	490.858.132		752.792.932
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị		60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị		60.000.000	60.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	20.100.000	87.100.000	30.000.000	137.200.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát		60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát		60.000.000	30.000.000	90.000.000
Cộng		**1.778.012.400**	**3.883.892.396**	**510.000.000**	**6.171.904.796**

Kỳ trước

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	634.470.000	947.400.000	60.000.000	1.641.870.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	421.268.400	755.520.000	60.000.000	1.236.788.400
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT đến ngày		180.000.000	60.000.000	240.000.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ 26/04/2024)		80.000.000	60.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	18.400.000	60.000.000	30.000.000	108.400.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát		60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 26/04/2024)		40.000.000	30.000.000	70.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	283.075.600	453.680.000		736.755.600
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	218.602.000	385.600.000		604.202.000
		1.575.816.000	**3.322.200.000**	**510.000.000**	**5.408.016.000**

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý I của Công ty.

Phê duyệt, Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn